

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **40/2019/DS-PT**

Ngày: 26 – 3 – 2019.

V/v: “Tranh chấp HĐ vay TS”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Hương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Đức; ông Y Phi Buôr.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Linh Chi. Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vượng. Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 26/ 3/ 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 192/2018/TLPT-DS ngày 26/12/2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị H, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn 18A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: - Bà Trương Thị V, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Thôn 2, xã T, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Đàm Thị D, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trương Thị V và bà Đàm Thị D: Ông Hoàng Ngọc T, sinh năm 1948.

Địa chỉ: Khối 7, phường T, Tp. B, tỉnh Đắk Lắk.

Tất cả đều có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Hoàng Văn Th, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Thôn 3, xã T, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

- Ông Cam Văn Tr, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn 2, xã T, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

Đều vắng mặt

4. Người làm chứng:

- Bà Trương Thị H1, sinh năm 1961 (có mặt).
 - Chị Hoàng Thị T (Tên gọi khác: Hoàng Anh T), sinh năm 1990 (vắng mặt).
- Cùng địa chỉ: Thôn X, thị trấn X, huyện H, tỉnh Cao Bằng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 02/4/2018 và quá trình giải quyết nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày:

Do có quen biết với bà Trương Thị V và bà Đàm Thị D, nên ngày 15 tháng 11 năm 2014 bà H cho bà D và bà V với số tiền 300.000.000 đồng. Mục đích vay để cho mẹ con bà Trương Thị H1 và cháu Hoàng Anh T vay lại, thời hạn vay là 01 tháng. Bà H trực tiếp ghi giấy mượn tiền và giao số tiền 300.000.000 đồng cho bà D và bà V; bà D, bà V ký vào chỗ nhận tiền, còn mẹ con bà Trương Thị H1 và Hoàng Anh T ký vào người làm chứng. Hết thời gian trả nợ, bà H nhiều lần liên lạc với bà D để đòi khoản nợ trên thì bà D trình bày do mẹ con bà H1 chưa có tiền trả cho hai bà nên hai bà chưa có để trả nợ nên xin gia hạn thêm 10 tháng. Hết thời hạn cam kết, bà D và bà V nhiều lần khất nợ và chưa thanh toán cho bà bất cứ khoản tiền nào. Do đó bà yêu cầu Tòa án buộc bà Trương Thị V và bà Đàm Thị D trả toàn bộ số tiền gốc là 300.000.000 đồng và tính lãi trên số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng vay từ ngày 15/11/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/10/2018 là 47 tháng 15 ngày; cụ thể là: $300.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 47 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 118.275.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền vay gốc và tiền lãi là: 300.000.000 đồng + 118.275.000 đồng = 418.275.000 đồng (Bốn trăm mười tám triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Bị đơn bà Trương Thị V và bà Đàm Thị D trình bày:

Vào ngày 15/11/2014 (dương lịch) bà Trương Thị H1 và cháu Hoàng Anh T đến nhà bà Phan Thị H để vay tiền, bà H không đồng ý cho vay, và yêu cầu bà V và bà D đứng ra vay tiền và ký vào giấy mượn tiền, còn mẹ con bà H1 ký vào người làm chứng thì mới cho vay tiền. Thực chất hai bà không phải vay số tiền 300.000.000 đồng của bà H mà mẹ con bà Trương Thị H1 và Hoàng Anh T là người trực tiếp vay số tiền trên về để đáo hạn ngân hàng. Bản thân hai bà cũng thừa nhận chữ ký của mình trong giấy mượn tiền ngày 15/11/2014 và có hứa và xin khất nợ với bà H vì mẹ con bà H1 chưa trả được số tiền trên.

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Hoàng Ngọc T quá trình giải quyết trình bày:

Giữa bà Đàm Thị D, bà Trương Thị V, bà Trương Thị H1 và cháu Hoàng Anh T có quan hệ họ hàng. Ngày 15/11/2014 bà Trương Thị H1 và cháu Hoàng Anh T có nhờ bà Trương Thị V và bà Đàm Thị D chở đến nhà bà Phan Thị H để vay số tiền 300.000.000 đồng đáo hạn Ngân hàng, bà H1 và cháu T có nhờ bà D và bà V là họ hàng thân thích tại địa phương làm chứng cho việc vay mượn. Do vậy bà H khởi kiện buộc bà Trương Thị V và bà Đàm Thị D phải trả số nợ trên là không đúng, đồng

thời yêu cầu bà H khởi kiện đối với mẹ con bà Trương Thị H1 và Hoàng Anh T để yêu cầu đối với khoản trên.

- Ông Hoàng Văn Th trình bày:

Ông và bà Đàm Thị D có quan hệ vợ chồng. Việc vợ ông là bà Đàm Thị D vay tiền của bà H như thế nào, ông hoàn toàn không biết và cũng không ký vào giấy vay tiền, do đó ông không có nghĩa vụ phải trả số tiền trên.

- Ông Cam Văn Tr trình bày:

Ông và bà Trương Thị V có quan hệ vợ chồng, ông không hề hay biết sự việc vợ ông vay tiền bà H. Nếu vợ ông có vay thì vợ ông phải có nghĩa vụ trả nợ còn ông không biết.

- Bà Trương Thị H1 trình bày:

Vào ngày 15/11/2014 tại nhà bà H, con gái bà là Hoàng Anh T có đặt vấn đề vay tiền của bà H số tiền 300.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, tuy nhiên bà H nói rằng chỉ quen biết bà Trương Thị V và bà Đàm Thị D là người địa phương, còn cháu T ngoài bắc mới vào nên bà H nói phải viết giấy là bà Trương Thị V và Đàm Thị D nhận tiền thì mới cho vay. Sau đó con tôi T là người viết giấy và cả bốn người ký vào giấy mượn tiền, bà H đưa tiền cho bà V. Bà D và bà V ký tên là người nhận tiền theo yêu cầu của bà H. Bà H1 và T ký tên với tư cách người làm chứng. Bà H đưa tiền cho bà V, sau đó ra đến ngoài cửa nhà bà H thì bà Trương Thị V và Đàm Thị D có đưa lại số tiền 300.000.000 đồng cho con tôi Hoàng Anh T.

- Chị Hoàng Anh T trình bày:

Vào năm 2014 (không nhớ rõ ngày tháng), tại nhà bà Phan Thị H, chị T vay của bà H số tiền 300.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng thông qua bà Trương Thị V và bà Đàm Thị D giới thiệu và dẫn đi vay. Chị là người nhận tiền từ tay bà H và trực tiếp ký vào bên vay tiền, chị cũng là người viết giấy mượn tiền nhưng không phải giấy vay tiền mà bà H cung cấp khởi kiện ra Tòa, chị cam kết có trách nhiệm trả số tiền 300.000.000 đồng cho bà H.

Tại bản án sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 463; Điều 465; Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của Bà Phan Thị H. Buộc bà Trương Thị V và bà Đàm Thị D phải trả cho bà Phan Thị H số tiền là 418.725.000 đồng (Bốn trăm mười tám triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo.

Ngày 28/11/2018, bị đơn bà Trương Thị V và bà Đàm Thị D kháng cáo với nội dung: bà V và bà D không vay tiền của bà Phan Thị H mà người vay là bà Trương Thị H1 và chị Hoàng Anh T nên hai bà không đồng ý trả số tiền 300.000.000 đồng gốc và lãi cho bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Cấp sơ thẩm buộc bà D, bà V phải trả nợ cho bà H là có căn cứ, vì bà D và bà V là người ký tên ở mục người nhận tiền. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm áp dụng BLDS năm 2015 để tính lãi suất là không đúng vì giao dịch dân sự được xác lập năm 2014. Cần sửa một phần bản án sơ thẩm về lãi suất theo hướng áp dụng các quy định của BLDS năm 2005.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về nội dung:

Bà Phan Thị H khởi kiện yêu cầu bà Trương Thị V và bà Đàm Thị D có vay của bà Phan Thị H số tiền 300.000.000 đồng và lãi suất từ ngày vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,83%/tháng. Bà H cung cấp giấy vay tiền đề ngày 23/9/2014 Âm lịch với nội dung: cho bà Trương Thị V, Đàm Thị D vay số tiền 300.000.000đ, thời gian vay 01 tháng, sau đó được gia hạn thêm 10 tháng. Dưới mục người nhận tiền có chữ viết mang tên “Đàm Thị D” và “Trương Thị V”, dưới mục người làm chứng có chữ ký, chữ viết mang tên “Trương Thị H1” và “Hoàng Anh T”.

[2] Xét kháng cáo của bà Đàm Thị D và bà Trương Thị V cho rằng thực tế mẹ con bà Trương Thị H1 và chị Hoàng Anh T mới là người vay tiền của bà Phan Thị H, hai bà chỉ tham gia với tư cách là người làm chứng nên không đồng ý trả khoản nợ trên cho bà H. Hội đồng xét xử xét thấy: nội dung giấy vay tiền do bà H cung cấp thể hiện người vay tiền là bà Đàm Thị D và bà Trương Thị V. Bà D và bà V thừa nhận chữ viết mang tên “Đàm Thị D và Trương Thị V” dưới mục người nhận tiền trong giấy vay tiền do bà H cung cấp là do bà D, bà V viết ra. Bà H1 và chị T chỉ ký tên dưới mục người làm chứng. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trương Thị H1 (mẹ của chị T) trình bày: chị Hoàng Anh T có đề nghị vay số tiền 300.000.000 đồng của bà H để đáo hạn Ngân hàng, tuy nhiên bà H nói rằng chỉ quen biết bà D và bà V là người địa phương, còn chị T từ ngoài bắc vào nên bà D và bà V phải ký vào giấy mượn tiền thì bà H mới cho vay. Do đó, bà D và bà V đồng ý ký với tư cách người mượn tiền, còn bà H1, chị T ký vào người làm chứng. Sau khi ký xong bà V là người trực tiếp đứng ra nhận số tiền 300.000.000

đồng từ tay bà H rồi mới đưa lại cho chị T (BL 31, 32). Lời khai của bà H1 là phù hợp với lời khai của nguyên đơn Phan Thị H, phù hợp với chứng cứ (Giấy vay tiền) do nguyên đơn cung cấp. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định giao dịch vay tiền này được xác lập giữa bà Trương Thị V, bà Đàm Thị D và bà Phan Thị H và buộc bà D, bà V có trách nhiệm trả nợ cho bà H là có căn cứ.

[3] Về lãi suất:

Đại diện của bị đơn cho rằng thời hiệu khởi kiện đã hết nên cần bác yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có yêu cầu áp dụng thời hiệu theo quy định tại Điều 184 BLDS 2015 nên cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu là đúng quy định của pháp luật.

Nguyên đơn khai các bên thỏa thuận bằng lời nói lãi suất tiền vay là 2%/tháng nhưng bị đơn không thừa nhận. Giấy vay tiền lập ngày 23/9/2014 Âm lịch (nhằm ngày 16/10/2014 Dương lịch), cũng không thể hiện các bên có thỏa thuận về lãi suất. Giao dịch dân sự giữa các bên được xác lập vào ngày 16/10/2014 (Dương lịch), hợp đồng đang được thực hiện nhưng cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 BLDS 2015 để tính lãi suất là không đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 688 BLDS 2015, mà phải áp dụng quy định của BLDS năm 2005. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả lãi kể từ ngày 15/11/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm cũng là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 474 BLDS 2005, vì khi đến hạn trả nợ, nguyên đơn đồng ý gia hạn trả nợ cho bị đơn thêm 10 tháng, nên ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ là ngày 17/9/2015. Do đó, bị đơn chỉ phải trả lãi cho nguyên đơn trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, từ ngày được nguyên đơn gia hạn trả nợ 17/9/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/10/2018 là 03 năm 01 tháng 13 ngày theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố là 9%/năm. Số tiền lãi mà bị đơn phải trả là: $300.000.000đ \times (03 \text{ năm } 01 \text{ tháng } 13 \text{ ngày}) \times 9\%/năm = 84.225.000đ$. Vì vậy, cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về lãi suất và điều luật áp dụng.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm về lãi suất nên cần tính lại án phí sơ thẩm cho phù hợp. Bà Trương Thị V và bà Đàm Thị D phải chịu án phí là $384.225.000đ \times 5\% = 19.211.000$ đồng. Bà Phan Thị H phải chịu án phí đối với phần yêu cầu về lãi suất không được chấp nhận.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần nên hai bà không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

[1] Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị V và bà Đàm Thị D. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 30/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn.

[2] Áp dụng các Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

Tuyên xử: Chấp nhận một phần nội dung đơn khởi kiện của bà Phan Thị H. Buộc bà Trương Thị V và bà Đàm Thị D phải trả cho bà Phan Thị H số tiền là 384.225.000 đồng (*Ba trăm tám tư triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 để tính lãi suất đối với số tiền chậm trả, kể từ khi có đơn yêu cầu của người được thi hành án.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Thị H về việc yêu cầu bị đơn bà Trương Thị V và bà Đàm Thị D trả 34.050.000đ tiền lãi suất.

[3] Về án phí:

Áp dụng Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trương Thị V và bà Đàm Thị D phải chịu 19.211.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Phan Thị H phải chịu 1.700.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 9.947.000 đồng (*Chín triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0003643 ngày 02/4/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk. Trả lại cho bà Phan Thị H 8.247.000 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị V và bà Đàm Thị D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, mỗi người được hoàn trả số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm do bà Trương Thị V và bà Đàm Thị D đã nộp lần lượt theo các biên lai thu tiền số AA/2017/0003015 ngày 10/12/2018 và biên lai thu tiền số AA/2017/0009701 ngày 09/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Buôn Đôn;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lưu Thị Thu Hương

